

**CÔNG TY CỔ PHẦN MESI HEALTH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MESI HEALTH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MESI HEALTH VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MESI HEALTH VIETNAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109477305

**3. Ngày thành lập:** 29/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 904, Tòa nhà Gelex Tower, Số 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903231230

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651     |
| 6.  | Sản xuất đồng hồ                                                                              | 2652     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                        | 2660     |
| 8.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733     |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740     |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750     |
| 12. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816     |
| 13. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817     |
| 14. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821     |
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822     |
| 16. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823     |
| 17. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824     |
| 18. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825     |
| 19. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826     |
| 20. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng            | 2829     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                              | 3250(Chính) |
| 22. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311        |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314        |
| 26. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3315        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320        |
| 28. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3600        |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620        |
| 32. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 39. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741        |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742        |
| 42. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4772 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                   | 4932 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                      | 5630 |
| 51. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 52. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ sản xuất phim)                                                                | 5911 |
| 53. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 54. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 55. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 56. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                      | 6209 |
| 58. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);                                                                                     | 6311 |
| 59. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 60. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                        | 6399 |
| 61. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Quản lý vận hành nhà chung cư | 6820 |
| 62. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                    | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 64. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 65. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 68. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 70. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9321 |
| 71. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công<br>viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các<br>khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như<br>nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v.; - Hoạt động của các<br>cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các<br>thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; -<br>Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất<br>giải trí tự nhiên; | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THANH SƠN       | Thôn Vạn Diêm, Xã Vạn Diêm, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    | C2651549                                                                                    |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số                   | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ VÂN NGỌC | Số 27 ngách 349/37 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    | 013277522                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  | Tổng số                   | 800.000    | 8.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                  |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                                             |                                    |         |               |       |                  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TUẤN HẢI | Thôn 2, Xã<br>Hoàng Quang,<br>Thành phố Thanh<br>Hoá, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam                                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 | 173576830        |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Tổng số                            | 80.000  | 800.000.000   | 4,000 |                  |
| 4 | PHẠM ĐỖ<br>NHƯỞNG  | 601 tháp B (H-<br>CT2B) KNO Hi-<br>Brand KĐT M<br>Văn Phú, Phường<br>Phú La, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 160.000 | 1.600.000.000 | 8,000 | 0370840062<br>99 |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Tổng số                            | 160.000 | 1.600.000.000 | 8,000 |                  |
| 5 | VŨ THÚY<br>ANH     | Số 535 Minh<br>Khai, Phường<br>Vĩnh Tuy, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000  | 100.000.000   | 0,500 | 011973460        |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                             | Tổng số                            | 10.000  | 100.000.000   | 0,500 |                  |

|   |                 |                                                                                                  |                           |         |               |       |           |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|-----------|
| 6 | TRẦN VĂN LUÂN   | Thôn Thượng Châu, Xã Xuân Khê, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông         | 10.000  | 100.000.000   | 0,500 | 168368648 |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Tổng số                   | 10.000  | 100.000.000   | 0,500 |           |
| 7 | NGUYỄN VĂN MINH | Thôn An Bộ, Xã Hiệp Hòa, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 6,000 | 142046044 |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 6,000 |           |
| 8 | TRƯƠNG ĐỨC TÀI  | Số 27 ngách 349/37 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000  | 200.000.000   | 1,000 | 111209402 |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                 |                                                                                                  | Tổng số                   | 20.000  | 200.000.000   | 1,000 |           |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ VÂN NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013277522

Ngày cấp: 05/03/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 27 ngách 349/37 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: T040918 Times City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội